TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **53**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2018
V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tăng Thị Bạch Vân.

2. Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2018 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 340/2018/TLST-HNGĐ ngày 23/8/2018 về việc "Tranh chấp không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/9/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hà Bạch L**, sinh năm 1978 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Ngọc Đ**, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2018, trong quá trình giải quyết vụ án bà Hà Bạch L trình bày: Vào năm 1995, bà L và ông Đ sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Ông bà có 01 con chung tên Trần Anh K, sinh ngày 19/01/1997. Do vợ chồng không cùng quan điểm nên thường xuyên cải nhau. Ông Đ thường hay bỏ nhà đi, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Nhận thấy vợ chồng sống

chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà L yêu cầu không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Con chung tên Trần Anh K đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm 10.000.000 đồng tiền mặt, bà L đang giữ, bà yêu cầu chia đôi. Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng mà ông Đ khai là đúng về các nền đất, riêng phần đất mua của ông X thì vợ chồng bà chỉ mới giao tiền cọc 50.000.000 đồng. Trại kiểng thì vợ chồng chỉ có 01 trại ở Sóc Trăng, còn 01 trại ở L là của cha ruột của bà.

- Về nợ chung: Nợ dì S của bà là 161.000.000 đồng, nợ Ngân hàng hiện tại còn 92.000.000 đồng, nợ cha nhà thờ 50.000.000 đồng, nợ trại kiểng là 50.000.000 đồng. Các khoản nợ này là ông Đ đều biết. Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là 10.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Ngọc Đ trình bày: Vào năm 1995, ông Đ và bà L sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Ông bà có 01 con chung tên Trần Anh K, sinh ngày 19/01/1997 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, hiện đang làm việc tại Cần Thơ. Vợ chồng ông bà không có mâu thuẫn gì lớn, ông Đ chỉ không thống nhất việc vợ ông đem tiền của vợ chồng cho gia đình bên vợ ăn tiêu, từ đó mới phát sinh mâu thuẫn. Nay bà L yêu cầu không công nhận ông và bà L là vợ chồng thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ, thương con, không muốn ảnh hưởng đến bản thân của con. Về tài sản chung: vợ chồng ông có một nền đất ở An Giang ngang 17,5m, dài 50m mua của một người tên Đ ở An Giang, chưa sang tên, ông chỉ biết ở huyện T, An Giang, không rõ địa chỉ cụ thể; 01 công đất tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng mua của ông ngoại vợ tên Phan Văn H, chưa sang tên; 01 nền đất có chiều ngang 4,8m, dài 16m ở Khu vực Phường A, thành phố S, mua của ông Lương Thanh X sống tại khu vực Phường A, TP. S, chưa sang tên; cha mẹ ông cho 01 nền đất ngang 08m, dài khoảng 40m, tọa lạc ấp Hòa Quới, xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, chưa sang tên; 02 trại kiểng: 01 trại ở Cầu Q, Sóc Trăng, 01 trại ở thị trấn L. Số tiền 10.000.000 đồng tiền mặt mà bà L trình bày, bà L đang giữ thì ông thống nhất. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Ông Đ yêu cầu bà L và ông để lại tất cả tài sản cho con, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Việc bà L cho rằng tài sản chung của vợ chồng ông chỉ có 10.000.000 đồng như đơn khởi kiện của bà L là không đúng. Ông Đ cũng không đồng ý chia số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã

thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Về hôn nhân, bà L và ông Đ sống chung như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên pháp luật không công nhận ông bà là vợ chồng theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Giữa bà L và ông Đ không cùng quan điểm sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, sống với nhau không có hạnh phúc. Nay bà L yêu cầu không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, không công nhận bà L và ông Đ là vợ chồng; Về con chung: Bà L và ông Đ có 01 con chung là Trần Anh K, sinh ngày 19/01/1997 đã trưởng thành, sống tự lập và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Bà L đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung, việc rút đơn là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà L; Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về nội dung vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện, bà Hà Bạch L có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Đ gồm 10.000.000 đồng tiền mặt, bà L đang giữ, bà L yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, bà L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung.Việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần đối với yêu cầu đã rút của bà L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1995, bà L và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà L và ông Đ phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, đồng thời phải đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà L và ông Đ chung sống với nhau từ năm 1995, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà L yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng là có căn cứ cần được chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận mối quan hệ giữa bà Hà Bạch L và ông Trần Ngọc Đ là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông Đ có 01 con chung tên Trần Anh K, sinh ngày 19/01/1997, đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông Đ khai có tài sản chung và nợ chung nhưng bà L và ông Đ còn chưa thống nhất. Nay bà L đã rút yêu cầu chia tài sản chung là 10.000.000 đồng, các tài sản chung và nợ chung khác thì bà L và ông Đ không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Bạch L, tuyên bố bà Hà Bạch L và ông Trần Ngọc Đ không phải là vợ chồng.

2. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Bạch L về việc yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông Đ là 10.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Bạch L về việc yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông Đ với số tiền là 10.000.000 đồng.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Hà Bạch L phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004207 ngày 22/8/2018 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Bà Hà Bạch L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 125.000 đồng từ Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nêu trên.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND- THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa